

ÔN TẬP

Trường Tiểu học Tiên Dược A

Họ và tên: Lớp:

Bài 1: Điền **ai** hay **ay** và thêm dấu thanh thích hợp:

m____ nhà

rau c____

đôi gi____

s____ xe

th____ đổi

t____ giỏi

ngày m____

d____ dỗ

nghe đ____

Bài 2: Điền **ao** hay **au** và thêm dấu thanh thích hợp:

cơn b____

mai s____

ph____ bơi

chậu th____

châu b____

ch____ cờ

m____ gà

l____ nhà

ngôi s____

Bài 3: Điền **l** hay **n**?

lấp ____ ánh

màu ____ âu

yên ____ ặng

con ____ ai

____ on bia

mãng ____ on

____ ái xe

núi ____ on

____ ặng nề

Bài 4: Điền **c** hay **k**?

cái ____ ính

cái ____ ân

cái ____ ốc

hạt ____ ê

____ ủ lạc

____ iên nhẵn

cái ____ éo

____ on ____ óc

____ ẹo ____ éo

ÔN TẬP

Bài 1. Tính:

$0 + 3 + 5 = \dots$ $4 + 3 + 1 = \dots$ $5 + 4 + 0 = \dots$

$0 + 8 + 0 = \dots$ $3 + 2 + 3 = \dots$ $7 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 6 + 2 = \dots$ $6 + 0 + 3 = \dots$ $0 + 2 + 7 = \dots$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$4 + \dots = 8$ $\dots + 3 = 8$ $0 + \dots + 3 = 7$ $3 + \dots + 4 = 9$

$2 + \dots = 9$ $4 + \dots = 6$ $\dots + 4 + 1 = 9$ $5 + 1 + \dots = 8$

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số bé nhất có một chữ số là:

- Số lớn nhất có một chữ số là:

- Số liền trước số lớn nhất có một chữ số là:

- Số liền sau số bé nhất có một chữ số là:

- Có số lớn hơn 4 và bé hơn 8. Đó là các số: ; ;

Bài 4. Viết phép tính thích hợp:

a) Có: 6 cái nhãn vở

Thêm: 3 cái nhãn vở

Có tất cả: cái nhãn vở?

--	--	--	--	--

b) Hiền có: 4 bút chì

Nam có: 2 bút chì

Cả hai bạn: bút chì?

--	--	--	--	--